TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/DS-ST
Ngày 03-5-2018
V/v tranh chấp về phường họ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhã

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Hùng

Ông Hoàng Đắc Hân

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2017/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp về phường họ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn N, xã G, huyện T, thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn M, xã G, huyện T, thành phố H; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Vũ Đình M, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn N, xã G, huyện T, thành phố H; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Vũ Đình M: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn N, xã G, huyện T, thành phố H, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/02/2018); có mặt.

Chị Đàm Thị M, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn M, xã G, huyện T, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2017, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Bùi Thị H (và cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Đình M) trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên chị đã tham gia chơi 04 bát phường do bà Trịnh Thị T làm chủ, cụ thể như sau: Từ tháng 6 năm 2011 âm lịch chị đóng phường vàng cho bà T 04 tháng đóng 01 chỉ vàng 9999, lãi 0,5 chỉ, chị đã đóng đến tháng 01 năm 2016 âm lịch được 15 lần bằng 15 chỉ, tháng 5 năm 2016 âm lịch chị đã được nhận 15 chỉ và 7,5 chỉ lãi cộng bằng 22,5 chỉ trừ đi 0,5 chỉ cho bà T làm chủ phường còn nhận được 22 chỉ, chị có nghĩa vụ phải đóng tiếp 04 lần mỗi lần 1,5 chỉ, đã đóng được 02 lần bằng 03 chỉ, còn nợ 03 chỉ. Từ tháng 3 năm 2013 âm lịch chị chơi phường vàng khác với bà T 03 tháng đóng 01 chỉ vàng 9999, lãi 0,5 chỉ, đã đóng đến hết tháng 12 năm 2016 âm lịch được 16 lần bằng 16 chỉ, tháng 3 năm 2017 âm lịch chị sẽ được nhận 16 chỉ và 08 chỉ lãi cộng bằng 24 chỉ. Từ tháng 02 năm 2016 âm lịch chị đóng phường tiền cho bà T 2.000.000 đồng/tháng, lãi 500.000 đồng, chị đã đóng cho bà T 13 tháng với số tiền là 26.000.000 đồng, đến tháng 3 năm 2017 âm lịch chị sẽ được nhận 26.000.000 đồng và 6.500.000 đồng lãi. Từ tháng 4 năm 2016 âm lịch chị chơi thêm phường tiền khác với bà T đóng 4.000.000 đồng/tháng, lãi 1.000.000 đồng, chị đã đóng cho bà T 11 tháng với tổng số tiền là 44.000.000 đồng, đến tháng 3 năm 2017 âm lịch chị sẽ được nhận 44.000.000 đồng và 11.000.000 đồng lãi. Toàn bộ số tiền và vàng mà chị đã đóng phường cho bà T là tài sản chung của vợ chồng chị (chồng chị là anh Vũ Đình M). Tổng số tiền chị sẽ được nhận là 87.500.000 đồng. Do chị còn nợ chị Đàm Thị M (là con gái bà T) số tiền 8.400.000 đồng nên chị đồng ý đối trừ cho bà T. Bà T còn phải thanh toán cho chị số tiền 79.100.000 đồng và số vàng là 21 chỉ (trong đó đã đối trừ 03 chỉ vàng còn nợ cho bà T).

Khi đến hạn thanh toán các bát phường, chị yêu cầu bà T thanh toán (gồm tiền gốc và lãi, vàng gốc và lãi) nhưng bà T đến nay vẫn không thanh toán. Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, chị yêu cầu bà T phải có trách nhiệm thanh

toán trả cho chị số tiền là 79.100.000 đồng và 21 chỉ vàng (9999). Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 24/4/2018 và tại phiên tòa, chị xin rút phần yêu cầu bà T phải thanh toán lãi tiền và lãi vàng, chị chỉ yêu cầu bà T phải thanh toán cho chị số tiền nợ là 61.600.000 đồng (trong đó tiền gốc là 70.000.000 đồng đối trừ 8.400.000 đồng) và 13 chỉ vàng 9999 (trong đó 16 chỉ vàng gốc đối trừ 03 chỉ vàng mà chị có nghĩa vụ đóng cho bà T). Tất cả các lần đóng phường vàng chị đều mua vàng tại cửa hàng vàng của Công ty Cổ phần B.

Trong các lời khai tại Tòa án, bị đơn là bà Trịnh Thị T trình bày:

Bà là chủ phường, bà thống nhất với lời trình bày của chị H về thời điểm chơi các bát phường như trên, số tiền gốc, số vàng gốc và lãi mà chị H đã đóng cho bà và sẽ được nhận khi đến hạn thanh toán như chị H trình bày, thừa nhận vi phạm nghĩa vụ trả và số tiền gốc, vàng gốc hiện nay còn nợ. Chị H nhiều lần gặp bà yêu cầu thanh toán nhưng do bà cũng cho người khác vay, chưa đòi được nên bà đã khất nợ chị H nhiều lần. Nay chị H khởi kiện yêu cầu bà phải thanh toán, bà đồng ý trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 61.600.000 đồng và vàng gốc là 13 chỉ vàng 9999 sau khi đã đối trừ như chị H yêu cầu và đề nghị được miễn toàn bộ lãi.

Trong các lời khai tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đàm Thị M trình bày:

Chị H còn nợ chị số tiền là 8.400.000 đồng. Mẹ chị là bà T còn nợ chị H tiền và vàng đã đóng phường, chị đồng ý đối trừ nghĩa vụ cho mẹ chị là bà T với chị H.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng; đương sự chấp hành pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Trịnh Thị T phải thanh toán trả cho chị Bùi Thị H số tiền gốc là 61.600.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999, đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn

buộc bị đơn phải trả lãi tiền là 17.500.000 đồng và lãi vàng là 08 chỉ vàng 9999, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là tranh chấp phường họ và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là bà Trịnh Thị T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Đình M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện là chị Bùi Thị H tham gia phiên tòa; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đàm Thị M vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị bị đơn phải trả số tiền nợ là 61.600.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999:

Sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về thỏa thuận chơi phường họ, số tiền, vàng và thể thức góp, thời gian chơi, thời điểm đến hạn thanh toán, số tiền, vàng mà chị Bùi Thị H đã đóng, số tiền, vàng mà bà Trịnh Thị T chưa thanh toán và việc đối trừ nghĩa vụ thuộc trường hợp không phải chứng minh. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án công nhận đó là sự thật. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường; cần buộc bà Trịnh Thị T phải trả cho chị Bùi Thị H số tiền 61.600.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999. Tại thời điểm xét xử, giá vàng 9999 bán ra tại cửa hàng vàng của Công ty Cổ phần B là 3.620.000 đồng/chỉ. Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 24/4/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút phần yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi tiền và lãi vàng, việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyên. Vì vậy, căn cứ vào Điều 217 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử

chấp nhận và đình chỉ đối với phần yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lãi tiền là 17.500.000 đồng và lãi vàng là 08 chỉ vàng 9999.

[3]. Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trịnh Thị T phải trả cho chị Bùi Thị H số tiền 61.600.000 đồng (sáu mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng) và 13 (mười ba) chỉ vàng 9999.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền và số vàng chưa thi hành án (vàng được quy đổi thành tiền tại thời điểm thi hành án) theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lãi tiền là 17.500.000 đồng và lãi vàng là 08 chỉ vàng 9999.

3. Về án phí: Bà Trịnh Thị T phải chịu 5.433.000 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho chị Bùi Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.280.000 đồng (bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005924 ngày 31/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, thành phố H.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T, thành phố H;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhã